



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May Mặc Xuất Khẩu Bình Thuận được thành lập từ tháng 01 năm 1994. Đến tháng 09 năm 2002, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 49.961.850.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49.961.850.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “PTG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).
Chi tiết: May gia công.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.662.527.370 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 52.468.288.084 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.662.527.370 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 52.468.288.084 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Mỹ Linh

Ông Nguyễn Quốc Bình

Ông Huỳnh Văn Nghi

Bà Đặng Thuỳ Mai

Bà Trần Thị Tuyết Thanh

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên kiêm Phụ trách quản trị Công ty

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đặng Thuỳ Mai

Bà Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Chức vụ

Phó Tổng Giám đốc quyền Tổng Giám đốc

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tấn Vũ

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Ông Đoàn Tấn Kiều

Chức vụ

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà Huỳnh Mỹ Linh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỉnh Lâm Đồng, ngày 05 tháng 02 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Mỹ Linh

Số: 29 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết, được lập ngày 05 tháng 02 năm 2026 từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Linh Phương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 5915-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.155.715.067	331.710.162.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	195.187.650.284	121.108.811.298
1. Tiền	111		24.887.650.284	25.358.811.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.300.000.000	95.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.500.000.000	141.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	86.500.000.000	141.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.589.659.484	64.083.781.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.335.543.537	36.717.805.077
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.924.841.621	27.365.976.463
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(2.670.725.674)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	4.065.247.758	4.095.403.133
1. Hàng tồn kho	141		4.065.247.758	4.095.403.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.813.157.541	922.166.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	700.300.276	370.465.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.112.857.265	551.701.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.229.403.636	31.969.050.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.075.629.153	25.616.455.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.181.474.071	20.613.222.908
- Nguyên giá	222		157.020.414.431	150.332.621.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.838.940.360)	(129.719.398.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.894.155.082	5.003.232.682
- Nguyên giá	228		6.998.251.392	6.998.251.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.104.096.310)	(1.995.018.710)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	2.201.162.915	2.568.026.915
- Nguyên giá	231		5.633.101.505	5.633.101.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.431.938.590)	(3.065.074.590)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	2.670.725.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.670.725.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		952.611.568	1.113.842.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	952.611.568	1.113.842.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.385.118.703	363.679.213.348

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188.010.174.915	150.777.192.930
I. Nợ ngắn hạn	310		188.010.174.915	150.777.192.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.716.729.388	5.451.353.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.063.083	8.594.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.259.728.065	7.954.833.983
4. Phải trả người lao động	314		154.962.446.078	127.009.687.362
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	308.146.601	316.806.633
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.760.061.700	10.035.917.336
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.374.943.788	212.902.020.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	197.374.943.788	212.902.020.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.961.850.000	49.961.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.961.850.000	49.961.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.981.812.000	3.981.812.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.961.087.293	11.961.087.293
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		66.807.667.125	94.528.983.041
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.662.527.370	52.468.288.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		64.662.527.370	52.468.288.084
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385.385.118.703	363.679.213.348

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Mỹ Linh

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	556.072.935.990	488.148.803.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		556.072.935.990	488.148.803.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	470.206.110.834	423.576.185.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.866.825.156	64.572.618.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	15.898.775.137	14.571.894.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	556.803.092	1.080.428.078
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	1.806.488.050	1.716.210.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	15.283.476.356	12.185.176.177
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.118.832.795	64.162.698.596
12. Thu nhập khác	31	VI.06	837.527.776	214.629.627
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.876.120.144	50.197.750
14. Lợi nhuận khác	40		(2.038.592.368)	164.431.877
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.080.240.427	64.327.130.473
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	17.417.713.057	11.858.842.389
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.662.527.370	52.468.288.084
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64.662.527.370	52.468.288.084
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	12.942	9.452
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	12.942	9.452

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT




Huỳnh Mỹ Linh

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.080.240.427	64.327.130.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.319.024.051	9.126.514.483
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		2.670.725.674	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		129.538.305	(113.269.530)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.893.892.708)	(7.761.074.396)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.305.635.749	65.579.301.030
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(21.906.970.615)	(933.168.305)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		30.155.375	1.945.704.235
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.213.627.522	2.334.625.648
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(168.604.425)	857.677.170
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.122.502.958)	(11.568.235.735)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.522.684.636)	(3.204.996.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.828.656.012	55.010.907.992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.411.333.614)	(1.179.222.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		837.527.776	214.629.627
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.200.000.000)	(244.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202.200.000.000	249.350.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.820.338.904	6.742.595.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.246.533.066	10.278.002.309

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.961.850.000)	(24.980.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.961.850.000)	(24.980.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		74.113.339.078	40.307.985.301
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		121.108.811.298	80.773.892.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.500.092)	26.933.980
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	195.187.650.284	121.108.811.298

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Nữ

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Huỳnh Mỹ Linh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết, là đơn vị trực thuộc Công ty May Mặc Xuất Khẩu Bình Thuận được thành lập từ tháng 01 năm 1994. Đến tháng 09 năm 2002, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08 tháng 07 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng).

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 49.961.850.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49.961.850.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “PTG”.

Số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.886 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.886 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Chi tiết: May gia công.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 01 (một) Công ty con và 01 (một) Văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Tổng số các Công ty con:	01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng.	Cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống.	100%	100%	100%	100%

b. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết	348/25B Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị văn phòng	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất là 49 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan) phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.



14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

15. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	54.721.964	46.904.939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.832.928.320	25.311.906.359
+ Tiền gửi VND	5.040.713.883	5.146.094.628
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.258.842.309	3.356.313.019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.758.006.822	1.481.975.068
Các ngân hàng khác	23.864.752	307.806.541
+ Tiền gửi ngoại tệ	19.792.214.437	20.165.811.731
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.757.981.897	5.295.618.026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.034.232.540	14.870.193.705
- Các khoản tương đương tiền (*)	170.300.000.000	95.750.000.000
Cộng	195.187.650.284	121.108.811.298

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,3% đến 4,6%/năm.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	86.500.000.000	86.500.000.000	141.500.000.000	141.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	86.500.000.000	86.500.000.000	141.500.000.000	141.500.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	86.500.000.000	86.500.000.000	141.500.000.000	141.500.000.000

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	55.335.543.537	36.717.805.077
- Tập đoàn Itochu	23.554.868.925	18.971.066.288
- Teijin Frontier Co., Ltd	4.985.444.831	6.957.835.726
- Unico Corporation	7.440.162.401	5.248.696.121
- Nomura Trading Co., Ltd	14.585.885.008	2.064.970.349
- Các khách hàng khác	4.769.182.372	3.475.236.593
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.924.841.621	(2.670.725.674)	27.365.976.463	-
- Tạm ứng	70.189.424	-	88.834.733	-
- Phải thu khác	4.854.652.197	(2.670.725.674)	27.277.141.730	-
+ Tạm ứng cổ tức	-	-	24.980.925.000	-
+ Thu lại tiền bảo hiểm của CNV	1.488.090.660	-	1.358.087.340	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	548.710.959	-	861.395.890	-
+ Tiền ăn ca của người lao động	72.165.000	-	76.733.500	-
+ Phải thu "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long"	2.670.725.674	(2.670.725.674)	-	-
+ Các khoản khác	74.959.904	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.924.841.621	(2.670.725.674)	27.365.976.463	-

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.670.725.674	(2.670.725.674)	-	-
Trong đó:				
- Phải thu khác	2.670.725.674	(2.670.725.674)	-	-
+ Phải thu "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long"	2.670.725.674	(2.670.725.674)	-	-
Cộng	2.670.725.674	(2.670.725.674)	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.567.325.680	-	3.547.770.335	-
- Công cụ, dụng cụ	497.922.078	-	547.632.798	-
Cộng	4.065.247.758	-	4.095.403.133	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long (*)

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	-
	-	2.670.725.674
	-	2.670.725.674
Cộng	-	2.670.725.674

Ghi chú:

(*) Dự án được chấp thuận thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2596/QĐ-UBND ngày 07/09/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên, cho đến nay dự án chưa được tiếp tục triển khai do vướng mắc một số vấn đề liên quan đến phê duyệt giá đất (giá đất cụ thể, áp giá đền bù, thu hồi đất và giao đất ...).

Căn cứ Công văn số 2666/UBND-KT ngày 12/06/2025 của UBND tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng), Công văn số 05/QĐ-STC ngày 17/07/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng và Nghị quyết HĐQT số 03/2025 NQ-HĐQT ngày 30/06/2025, Công ty đã quyết định chấm dứt không tiếp tục triển khai "Dự án Hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Long". Các chi phí đã phát sinh liên quan đến Dự án hiện đang được Công ty theo dõi tại khoản mục "Phải thu khác" và đã được trích lập dự phòng theo quy định. Công ty đang và sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan nhằm thực hiện các thủ tục cần thiết để xử lý và thu hồi các khoản chi phí này theo quy định hiện hành.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	50.146.624.556	91.319.923.527	4.616.177.599	4.249.896.013	150.332.621.695
2. Số tăng trong năm	-	14.389.997.250	1.021.336.364	-	15.411.333.614
- Mua trong năm	-	14.389.997.250	1.021.336.364	-	15.411.333.614
3. Số giảm trong năm	-	7.888.628.409	834.912.469	-	8.723.540.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.888.628.409	834.912.469	-	8.723.540.878
4. Số dư cuối năm	50.146.624.556	97.821.292.368	4.802.601.494	4.249.896.013	157.020.414.431
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	43.620.650.956	77.898.156.082	3.993.459.737	4.207.132.012	129.719.398.787
2. Tăng trong năm	769.704.000	5.706.949.780	350.988.671	15.440.000	6.843.082.451
- Khấu hao tăng trong năm	769.704.000	5.706.949.780	350.988.671	15.440.000	6.843.082.451
3. Giảm trong năm	-	7.888.628.409	834.912.469	-	8.723.540.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.888.628.409	834.912.469	-	8.723.540.878
4. Số dư cuối năm	44.390.354.956	75.716.477.453	3.509.535.939	4.222.572.012	127.838.940.360
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu năm	6.525.973.600	13.421.767.445	622.717.862	42.764.001	20.613.222.908
2. Số dư cuối năm	5.756.269.600	22.104.814.915	1.293.065.555	27.324.001	29.181.474.071

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 111.117.196.837 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 96.623.340.021 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	6.998.251.392	6.998.251.392
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	6.998.251.392	6.998.251.392
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.995.018.710	1.995.018.710
2. Tăng trong năm	109.077.600	109.077.600
- Khấu hao tăng trong năm	109.077.600	109.077.600
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.104.096.310	2.104.096.310
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	5.003.232.682	5.003.232.682
2. Số dư cuối năm	4.894.155.082	4.894.155.082

Ghi chú:

Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất làm Văn phòng đại diện ở TP. Hồ Chí Minh	1.653.225.000	1.653.225.000
- Quyền sử dụng đất làm Nhà xưởng tại tỉnh Lâm Đồng	3.989.215.992	3.989.215.992
- Quyền sử dụng đất làm Văn phòng, nhà xưởng tại tỉnh Lâm Đồng	1.355.810.400	1.355.810.400
Cộng	6.998.251.392	6.998.251.392

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.633.101.505	-	-	5.633.101.505
- Nhà	5.633.101.505	-	-	5.633.101.505
Giá trị hao mòn lũy kế	3.065.074.590	366.864.000	-	3.431.938.590
- Nhà	3.065.074.590	366.864.000	-	3.431.938.590
Giá trị còn lại	2.568.026.915	-	366.864.000	2.201.162.915
- Nhà	2.568.026.915	-	366.864.000	2.201.162.915
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-

Ghi chú:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 130.170.270 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 130.170.270 đồng).

Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn 1 của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu và đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	700.300.276	370.465.205
- Chi phí công cụ, dụng cụ	375.114.718	173.144.684
- Chi phí sửa chữa, cải tạo máy móc, nhà xưởng	325.185.558	197.320.521
b. Dài hạn	952.611.568	1.113.842.214
- Chi phí công cụ, dụng cụ	626.143.979	725.523.029
- Chi phí sửa chữa, cải tạo máy móc, nhà xưởng	320.446.589	383.652.185
- Chi phí khác	6.021.000	4.667.000
Cộng	1.652.911.844	1.484.307.419

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	5.716.729.388	5.716.729.388	5.451.353.322	5.451.353.322
- Công ty TNHH In Vĩnh Phát	-	-	768.606.404	768.606.404
- Công ty TNHH Moririn Việt Nam	905.688.855	905.688.855	607.317.359	607.317.359
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cát Tường Cao	735.873.509	735.873.509	606.210.700	606.210.700
- Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát	477.365.662	477.365.662	535.753.701	535.753.701
- Các nhà cung cấp khác	3.597.801.362	3.597.801.362	2.933.465.158	2.933.465.158
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.716.729.388	5.716.729.388	5.451.353.322	5.451.353.322

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	7.954.833.983	22.583.074.875	15.278.180.793	15.259.728.065
- Thuế giá trị gia tăng	100.060.637	1.612.679.596	1.642.566.229	70.174.004
+ Phải nộp	100.060.637	988.649.979	1.018.536.612	70.174.004
+ Được khấu trừ	-	624.029.617	624.029.617	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.776.221.419	17.417.713.057	10.122.502.958	15.071.431.518
- Thuế thu nhập cá nhân	78.551.927	3.500.927.821	3.461.357.205	118.122.543
- Thuế khác	-	51.754.401	51.754.401	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	308.146.601	316.806.633
- Kinh phí công đoàn	282.049.080	257.303.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.097.521	59.503.033
b. Dài hạn	-	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	49.961.850.000	3.981.812.000	11.961.087.293	62.471.366.061	46.722.206.980	175.098.322.334
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.468.288.084	52.468.288.084
- Phân phối lợi nhuận sau thuế						
+ Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(9.992.370.000)	(9.992.370.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.672.220.000)	(4.672.220.000)
+ Trích Quỹ khác	-	-	-	32.057.616.980	(32.057.616.980)	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	49.961.850.000	3.981.812.000	11.961.087.293	94.528.983.041	52.468.288.084	212.902.020.418
Số dư tại ngày 01/01/2025	49.961.850.000	3.981.812.000	11.961.087.293	94.528.983.041	52.468.288.084	212.902.020.418
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	64.662.527.370	64.662.527.370
- Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)						
+ Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(27.721.315.916)	(47.221.459.084)	(74.942.775.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.246.829.000)	(5.246.829.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	49.961.850.000	3.981.812.000	11.961.087.293	66.807.667.125	64.662.527.370	197.374.943.788

Ghi chú:

(*) Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025 NQ-DHCD ngày 13/04/2025.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
49.961.850.000	49.961.850.000
49.961.850.000	49.961.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)

Năm nay	Năm trước
49.961.850.000	49.961.850.000
-	-
-	-
49.961.850.000	49.961.850.000
49.961.850.000	24.980.925.000

Ghi chú:

(*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025 NQ-DHCD ngày 13/04/2025.

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

Số cuối năm	Số đầu năm
4.996.185	4.996.185
4.996.185	4.996.185
4.996.185	4.996.185
-	-
4.996.185	4.996.185
4.996.185	4.996.185

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
11.961.087.293	11.961.087.293
66.807.667.125	94.528.983.041

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

Số cuối năm	Số đầu năm
759.029,93	798.498,17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng doanh thu	556.072.935.990	488.148.803.973
- Doanh thu gia công xuất khẩu	551.434.177.490	481.482.822.351
- Doanh thu gia công nội địa	4.537.965.778	6.547.891.316
- Doanh thu khác	100.792.722	118.090.306
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	556.072.935.990	488.148.803.973

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn gia công xuất khẩu	466.283.618.979	417.791.884.621
- Giá vốn gia công nội địa	3.837.228.798	5.681.730.949
- Giá vốn hoạt động khác	85.263.057	102.570.230
Cộng	470.206.110.834	423.576.185.800

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	9.507.653.973	6.685.048.879
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.842.410.205	6.912.180.379
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	113.269.530
- Dự thu lãi tiền gửi	548.710.959	861.395.890
Cộng	15.898.775.137	14.571.894.678

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427.264.787	1.080.428.078
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.538.305	-
Cộng	556.803.092	1.080.428.078

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Năm nay	Năm trước
1.806.488.050	1.716.210.000
1.806.488.050	1.716.210.000

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Năm nay	Năm trước
15.283.476.356	12.185.176.177
6.302.420.045	5.769.489.715
3.705.538	5.409.594
216.036.000	283.441.011
2.670.725.674	
1.506.614.049	1.441.459.144
4.583.975.050	4.685.376.713

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
837.527.776	214.629.627
837.527.776	214.629.627

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính

- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.876.120.144	50.000.000
-	197.750
2.876.120.144	50.197.750

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
36.325.610.086	37.554.062.169
406.747.063.916	358.169.263.458
7.319.024.051	9.126.514.483
12.445.066.564	11.621.337.169
36.256.314.449	36.226.954.699
499.093.079.066	452.698.131.978

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty và Công ty con

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ PLG

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
17.417.713.057	11.812.175.879
-	46.666.510
17.417.713.057	11.858.842.389

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
64.662.527.370	52.468.288.084
-	(5.246.829.000)
64.662.527.370	47.221.459.084
4.996.185	4.996.185
12.942	9.452

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 04 năm 2025.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
64.662.527.370	52.468.288.084
-	(5.246.829.000)
64.662.527.370	47.221.459.084
4.996.185	4.996.185
12.942	9.452

Ghi chú:

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 04 năm 2025.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm: Không phát sinh.
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm: Không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ PLG	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm

Thù lao Hội đồng Quản trị

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Huỳnh Mỹ Linh	Chủ tịch	9.600.000	6.400.000
Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch	9.600.000	9.600.000
Huỳnh Văn Nghi	Thành viên kiêm Phụ trách quản trị Công ty	9.600.000	9.600.000
Đặng Thuỳ Mai	Thành viên	9.600.000	9.600.000
Trần Thị Tuyết Thanh	Thành viên	9.600.000	9.600.000
Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên (đến ngày 07/04/2024)	-	3.200.000
Cộng		48.000.000	48.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm (Tiếp theo)

Thù lao Ban kiểm soát

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng ban	4.800.000	4.800.000
Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	4.800.000	4.800.000
Đoàn Tấn Kiêu	Thành viên	4.800.000	4.800.000
Cộng		14.400.000	14.400.000

Lương, thưởng Ban điều hành

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Huỳnh Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	1.472.010.000	1.101.454.556
Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	196.292.000	196.530.556
Huỳnh Văn Nghi	Thành viên HĐQT - Phụ trách quản trị Công ty	486.505.000	894.674.556
Đặng Thuý Mai	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc quyền Tổng Giám đốc	1.455.503.000	1.042.741.556
Trần Thị Tuyết Thanh	Thành viên HĐQT - Chủ tịch công đoàn	77.535.000	72.072.556
Lê Thanh Hoài Vũ	Tổng Giám đốc (đến ngày 30/06/2024)	-	937.985.556
Huỳnh Thị Ngọc Chấn	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	1.042.819.000	861.526.556
Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng Ban kiểm soát - Phó Phòng nhân sự	272.054.000	254.525.118
Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên Ban kiểm soát - Trợ lý chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc phòng hệ thống	730.143.000	442.550.088
Cộng		5.732.861.000	5.804.061.097

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Số dư cuối năm và giao dịch với Công ty con trong năm đã được loại trừ toàn bộ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.638.758.500	551.434.177.490	556.072.935.990
Giá vốn	3.922.491.855	466.283.618.979	470.206.110.834
Lợi nhuận gộp	716.266.645	85.150.558.511	85.866.825.156

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động gia công hàng hóa là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hoạt động gia công hàng hóa là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Mỹ Linh



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.